

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

VÙNG NAM TRUNG BỘ

(Tuần từ 09/07 đến 15/07/2021)

Tuần qua các tỉnh vùng Nam Trung Bộ có mưa diện rộng, cục bộ có điểm mưa to. Tổng lượng mưa từ đầu năm đến nay tại khu vực **Đà Nẵng đến Bình Định ở mức rất thấp so với cùng kỳ TBNN, phổ biến thiếu hụt từ 40-60%**. Hiện tại nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi trung bình đạt $36\div 58\%$ dung tích thiết kế. Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu toàn vùng khoảng **317.000 ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (gồm 214.000 ha lúa và 103.300 ha cây hàng năm khác)**. Đến nay, diện tích lúa đã gieo trồng được khoảng **211 nghìn ha, đạt 99%** so với kế hoạch, hiện chưa có diện tích bị thiệt hại bởi hạn hán thiếu nước được ghi nhận đối với diện tích đã xuống giống.

Tuy nhiên tình trạng mưa thiếu hụt lớn từ đầu năm và nắng nóng trong thời gian vừa qua, dự kiến tổng diện tích có khả năng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn toàn vùng là khoảng **5.900÷7.400 ha**, bao gồm **2.850 ha** khuyến cáo giãn lịch sản xuất từ đầu vụ và khoảng **3.050÷4.550 ha** diện tích dự báo bị ảnh hưởng trong giai đoạn các tháng 7, tháng 8/2021, trong đó nguy cơ xâm nhập mặn tiếp tục diễn biến phức tạp tại vùng hạ lưu Vu Gia – Thu Bồn với diện tích có nguy cơ bị ảnh hưởng khoảng **1.000÷2.000ha**.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa tuần qua trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ từ $1\div 174$ mm/tuần. Tổng lượng mưa từ đầu năm 2021 đến nay so sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh phổ biến ở mức thấp hơn khoảng 30%. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ $28^{\circ}\text{C}\div 32^{\circ}\text{C}$, cao hơn so với TBNN từ $0,3^{\circ}\text{C}\div 2,5^{\circ}\text{C}$. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ $27^{\circ}\text{C}\div 31^{\circ}\text{C}$, thấp hơn so với TBNN cùng kỳ từ $0,3^{\circ}\text{C}\div 0,5^{\circ}\text{C}$.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/06/2021) khu vực Nam Trung Bộ: Hiện tượng ENSO ở trạng thái trung tính từ nay đến tháng 8/2021 với xác suất khoảng 70%, sau đó tiếp tục duy trì trạng thái trung tính nhưng nghiêng về pha lạnh cho đến cuối năm 2021.

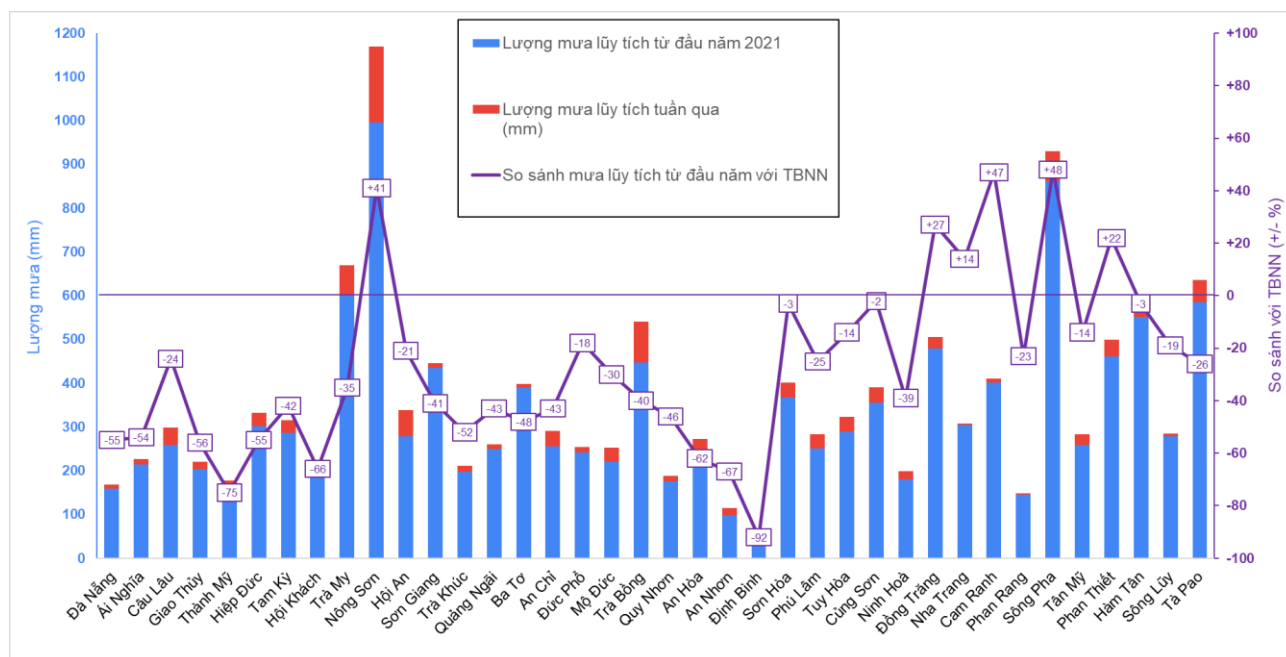
Nhiệt độ và nắng nóng dự báo: Nhiệt độ trung bình từ tháng 7-9/2021 phổ biến ở mức cao hơn từ $0,5-1^{\circ}\text{C}$ so với TBNN. Từ tháng 10-12/2021, nhiệt độ phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Nắng nóng còn xảy ra từ nửa cuối tháng 6 đến tháng 8/2021, trong đó nửa cuối tháng 6 và đầu tháng 7 có nắng nóng gay gắt.

Lượng mưa dự báo: Tháng 7/2021, TLM phổ biến thấp hơn khoảng 10-20% so với TBNN. Tháng 8-9/2021, TLM phổ biến thấp xấp xỉ so với TBNN. Tháng 10/2021, TLM phổ biến cao hơn từ 30-70% so với TBNN. Tháng 11/2021 TLM phổ biến cao hơn từ 15-30%. Tháng 12/2021 TLM phổ biến cao hơn từ 15-30% so với TBNN.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2021 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/- %)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	10	159	-55	-50	-58	-24	-57	9
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	12	214	-54	-34	-55	-7	-44	10
3	Câu Lâu		40	259	-24	+12	-33	-21	-38	20
4	Giao Thủy		17	204	-56	-40	-63	-15	-59	8
5	Thành Mỹ		17	161	-75	-69	-79	-73	-84	29
6	Hiệp Đức		32	301	-55	-45	-50	-30	-77	69
7	Tam Kỳ		29	287	-42	+1	-46	-28	-41	44
8	Hội Khách		31	194	-66	-59	-65	-65	-64	17
9	Trà My		66	603	-35	+10	-34	-26	-55	38
10	Nông Sơn		174	996	+41	+80	+61	+48	-9	56
11	Hội An		60	279	-21	+128	-26	+22	-25	59
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	10	435	-41	-61	-49	-44	+2	24
13	Trà Khúc		13	198	-52	-58	-56	-26	+22	6
14	Quảng Ngãi		11	249	-43	-47	-36	-35	+50	5
15	Ba Tơ		8	391	-48	-62	-26	-45	-23	32
16	An Chí		35	256	-43	-61	-52	+10	+29	7
17	Đức Phổ		12	242	-18	-	-	-	+83	5
18	Mộ Đức		32	221	-30	-	-	+245	+47	6
19	Trà Bồng		94	447	-40	-	-	-	+8	29
20	Quy Nhơn	Bình Định	12	176	-46	-19	-59	-5	-22	12
21	An Hòa		44	229	-62	-36	-36	-54	-51	72
22	An Nhơn		16	98	-67	-59	-23	-45	-18	15
23	Định Bình		1	34	-92	-86	-91	-88	-89	43
24	Sơn Hòa	Phú Yên	34	367	-3	+72	+111	+70	+44	25
25	Phú Lâm		32	251	-25	+34	-11	-35	+67	11
26	Tuy Hòa		33	290	-14	+51	+11	+4	+60	12
27	Củng Sơn		35	356	-2	+105	+117	+89	+103	25
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	18	181	-39	+38	-36	+28	+95	46
29	Đồng Trăng		26	480	+27	+159	+13	+64	+194	51
30	Nha Trang		3	305	+14	+418	+34	+65	+140	30
31	Cam Ranh		10	401	+47	+586	+80	+143	+304	43
32	Phan Rang	Ninh Thuận	2	146	-23	-1	+6	+15	+288	54
33	Sông Pha		68	862	+48	+95	+2872	+108	+94	75
34	Tân Mỹ		24	259	-14	+70	-11	+34	+38	68
35	Phan Thiết	Bình Thuận	38	461	+22	+28	+35	+6	+103	66
36	Hàm Tân		44	552	-3	-31	-24	-12	+30	82

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2021 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/- %)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
37	Sông Lũy		6	279	-19	-16	+19	-1	+134	79
38	Tà Pao		50	586	-26	-35	-4	-39	+43	93
	Trung bình		1÷174	34÷996	-27	+27	+61	+6	+32	5÷93



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 36 ÷ 58% DTTK, **trung bình giảm khoảng 2% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn: Tổng dung tích hiện tại đạt 48% DTTK (giảm 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn năm 2020 là 30%, thấp hơn cùng kỳ năm 2019 là 6%, thấp hơn năm 2016 là 12%, thấp hơn năm 2015 là 21%.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ: Tổng dung tích hiện tại đạt 45% DTTK (giảm 4% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn cùng kỳ TBNN là 4%, cao hơn năm 2020 là 3%, thấp hơn năm 2019 là 9%.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 36% (giảm 4% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn cùng kỳ năm 2020 là 8%, gần tương đương với các năm 2019, 2016, 2015.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 46% (giảm 4% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, thấp hơn 7% so với TBNN, thấp hơn năm 2020 là 1%, thấp hơn so với năm 2019 là 3%.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 58% (giảm 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 1% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 24%, thấp hơn năm 2019 là 18%.

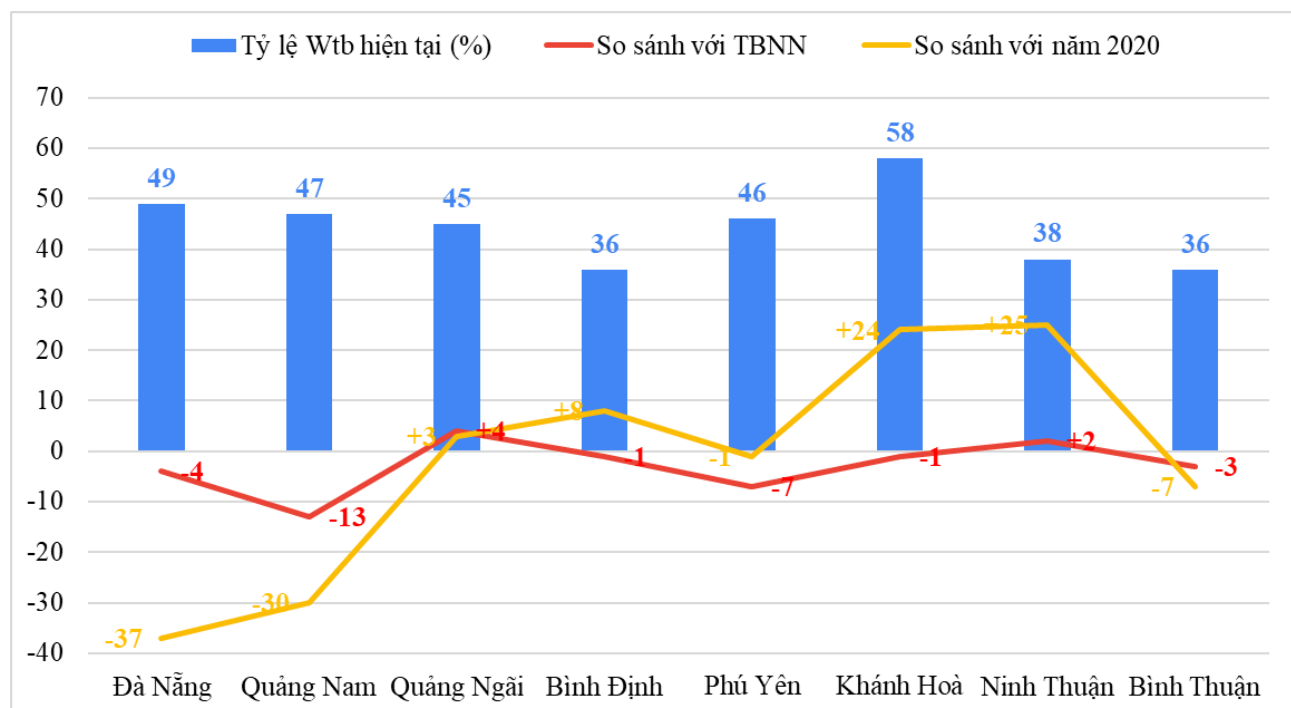
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 38% (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, cao hơn 2% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 25%, thấp hơn so với năm 2019 là 19%.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận: Tổng dung tích các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt 36% DTTK (tăng 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, thấp hơn 3% so với TBNN, thấp hơn năm 2020 là 7%, thấp hơn so với năm 2019 là 3%, tương đương năm 2016 và cao hơn năm 2015 là 14%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
	Tổng/TB		2.205	944	43	36	-3	-2	-5	+5	+7	-2
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28	14	49	46	-4	-37	+	+16	-3	-4
2	Quảng Nam		498	236	47	36	-13	-30	-6	-14	-22	-1
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	373	167	45	38	+4	+3	+9	+6	+5	-4
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	515	186	36	32	-1	+8	+1	-	-2	-4
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	32	46	37	-7	-1	-3	+4	+11	-3
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	122	58	54	-1	+24	-18	+5	+24	-2
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	195	73	38	34	+2	+25	-19	+19	+29	-2
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	316	114	36	26	-3	-7	-3	0	+14	+2



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Tuần qua, tổng dung tích các hồ trong toàn vùng **giảm khoảng 66 triệu m³**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn:** Các hồ A Vương, Đăk Mi 4A, Sông Bung 4, Sông Tranh 2 (DTTK tổng cộng gần 1,2 tỷ m³, bổ sung nước cho khoảng 11.000 ha đất canh tác của các tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 46 triệu m³**, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 dung tích trữ đạt từ 27 ÷ 39% DTTK; so sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương thấp hơn khoảng 12%, hồ Sông Tranh 2 thấp hơn 2%, các hồ khác cao hơn từ 10-12%. Mức nước các hồ A Vương, Sông Tranh 2 và Sông Bung 4 hiện đang ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn mức nước giới hạn quy định tại QTVH.

- **Lưu vực sông Ba:** Các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh (tổng DTTK 888 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Phú Yên, riêng các hồ An Khê, Kanak bổ sung nước cho Bình Định). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 25 triệu m³**, hiện các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh dung tích trữ đạt từ 11 ÷ 35% DTTK; So với cùng kỳ TBNN, các hồ Kanak, An Khê và Krông H'nh thấp hơn từ 12-45%, các hồ Sông Hinh và sông Ba Hạ cao hơn 2-7%.

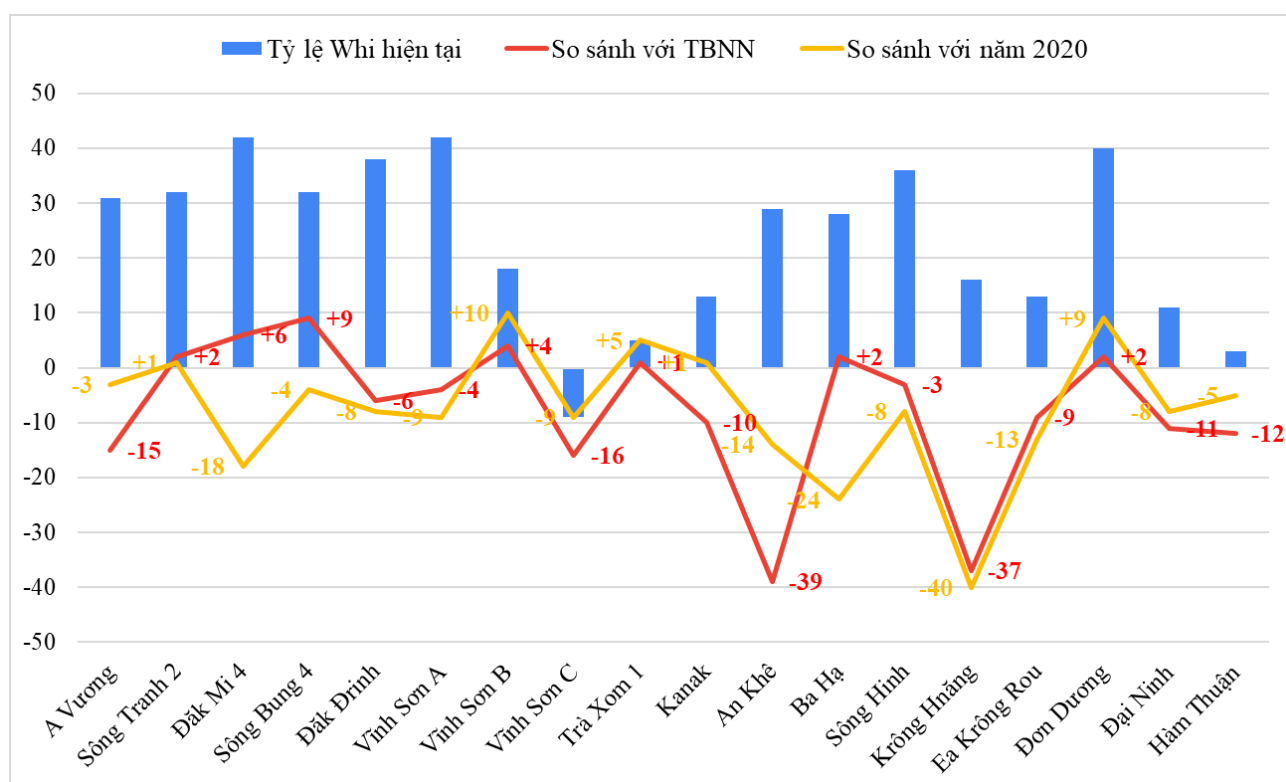
- **Lưu vực sông Cái Phan Rang:** Hồ chứa Đơn Dương (DTTK 155 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Ninh Thuận). Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 7 triệu m³**, hiện tại dung tích trữ đạt 44% DTTK, ở mức cao hơn 4% so với cùng kỳ TBNN.

- **Lưu vực sông Lũy - La Ngà:** Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận (DTTK tổng cộng 775 triệu m³, bổ sung nước cho 26.500 ha tỉnh Bình Thuận). Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 9 triệu m³**. Hiện tại, hồ Đại Ninh đạt 13% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 4% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh thấp hơn 11%, hồ Hàm Thuận thấp hơn 13%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/- %)					Q đến (m3/s)	Q chạy máy (m3/s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
	Tổng, TB	4.792	2.138	45	22	-6	-5	+6	-9	+7		
1	A Vương	344	152	44	28	-12	-3	-14	-16	+6	14	35
2	Sông Tranh 2	729	352	48	28	-2	+1	+29	-8	+16	27	84
3	Đăk Mi 4	312	215	69	39	+12	-15	+8	+9	+32	18	12
4	Sông Bung 4	511	340	66	27	+10	-7	+12	+6	+13	23	49
5	Đăk Đrinh	249	115	46	34	-16	-6	-3	-30	+27	8	20
6	Vĩnh Sơn A	34	21	62	42	-11	-11	+18	-8	-9	4	12
7	Vĩnh Sơn B	97	28	29	14	+1	+5	+15	-2	+10	2	0
8	Vĩnh Sơn C	58	20	34	-9	-19	-2	+5	-11	-13	4	0
9	Trà Xom 1	40	10	25	5	-	+12	+13			0	0
10	Kanak	314	59	19	11	-12	+	+6	-21	+3	2	29
11	An Khê	16	12	77	35	-19	+1	+4	-50	-40	19	17
12	Ba Hạ	350	225	64	25	+7	-6	+23	+5	+18	41	123
13	Sông Hinh	357	140	39	33	+2	-8	+3	-10	+1	29	37
14	Krông Hnh	166	70	42	12	-45	-47	-30			3	5

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/- %)					Q đến (m3/s)	Q chạy máy (m3/s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
15	Ea Krông Rou	36	8	22	12	-10	-10	-14	+9		2	3
16	Đôn Dương	165	78	47	44	+4	+12	+10	+23	+21	28	23
17	Đại Ninh	320	100	31	13	-11	-13	+11	+2	+4	39	23
18	Hàm Thuận	695	192	28	4	-13	-3	-8	-16	-13	62	67



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Hè Thu 2021, theo kế hoạch tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng **317 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (214 nghìn ha lúa, 103 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác)**. Hiện tại toàn vùng đã **giao trồng được khoảng 211 nghìn ha lúa, đạt 99% so với kế hoạch**. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Hè Thu 2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên nguy cơ hạn hán, thiếu nước cục bộ có khả năng xảy ra tại các công trình thủy lợi nhỏ, các công trình có diện tích tưới vượt so với thiết kế, vùng cuối kênh của các hệ thống tưới lớn và vùng tưới ngoài phạm vi các công trình thủy lợi. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam):

Vụ Hè Thu năm 2021 tổng diện tích gieo trồng đối với 38 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 14 hệ thống trạm bơm là 25.910 ha. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Hè Thu khoảng 119 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái

Xuân. Qua kết quả tính toán cân bằng nước các công trình trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận cho thấy 38/38 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

Tuy nhiên tình hình xâm nhập mặn có khả năng diễn biến phức tạp tại vùng hạ lưu ảnh hưởng đến khả năng lấy nước tại các trạm bơm dọc sông với tổng diện tích lúa khoảng **1.000 ÷ 2.000 ha**, chủ yếu tại các huyện Đại Lộc (200 ha), Điện Bàn (1.000 ha), Hội An (300 ha), Duy Xuyên (500 ha). Vì vậy cần liên tục theo dõi tình hình xâm nhập mặn tại các vị trí cấp nước và xây dựng kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu năm 2021 một cách phù hợp.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu năm 2021 toàn tỉnh Quảng Ngãi là 49.278 ha (lúa 34.673 ha, rau màu và cây khác 14.605 ha). Diện tích gieo trồng của 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn trong vụ Hè Thu là 25.130 ha. Kết quả tính toán cân bằng cho thấy: Có 22/26 công trình đảm bảo 100% diện tích tưới theo kế hoạch; 4/26 công trình đảm bảo từ 65-85%. Tổng diện tích đảm bảo tưới khoảng 24.571 ha. Diện tích dự báo thiếu nước đến cuối vụ là khoảng **500÷1.000 ha**, tập trung tại các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Mộ Đức, Đức Phổ.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Vụ Hè Thu năm 2021, tại 27 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 24 hồ chứa và 3 đập dâng trên địa bàn tỉnh Bình Định dự kiến gieo trồng khoảng 32.610 ha. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Hè Thu khoảng 65 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Định Bình - đập Văn Phong - hệ thống Tân An - Đập Đá, hồ Núi Một, hồ Hội Sơn. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy các công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

Tại các công trình nhỏ, công trình tạm có khả năng không đủ nước tưới cuối vụ với tổng diện tích khoảng **700 ha**, trong đó có 200 ha tại các hồ Cẩn Hậu, Hội Khánh, Diêm Tiêu, Vạn Định và Mỹ Bình.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu của tỉnh Phú Yên là 64.169 ha (24.300 ha lúa, 39.868 ha rau màu và cây hàng năm khác), đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) dự kiến gieo trồng khoảng 20.441 ha (bao gồm 18.108 ha lúa, 151 ha màu và 2.182 ha cây hàng năm). Theo tính toán, tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Hè Thu 2021 của 19 công trình là khoảng 51 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống Thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: 16/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch, 3/19 công trình thiếu hụt nguồn nước phải giảm diện tích canh tác. Diện tích các công trình thủy lợi đáp ứng được trong vụ Hè Thu là 19.933/20.441 ha, tổng diện tích không đảm bảo nguồn nước là khoảng **508 ha**. Hiện tại, có khoảng **1.728 ha** có nguy cơ hạn hán, thiếu nước nằm ở các khu vực thuộc vùng tưới cuối kênh của các hệ thống tưới Đồng Cam, hồ Phú Xuân, hồ Đồng Khôn, đập Ea Trol, đập Buôn Ken và HT.Tam Giang đang được tổ chức bơm bổ sung nguồn nước vì vậy cần có kế hoạch điều tiết nước phù hợp cho các vùng tưới đầu hệ thống của các hệ thống tưới trên.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu của tỉnh Khánh Hòa là khoảng 22.000 ha (19.000 ha lúa và 3.000 ha rau màu. Tại 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) vừa và lớn thuộc bản tin dự báo, tổng diện tích gieo trồng là 12.386 ha. Có 3 công trình không bố trí diện tích sản xuất ưu tiên cấp nước sinh hoạt là Đá Đen, Cây Sung, Cây Bứa; Hồ Suối Trầu và Am Chúa cắt giảm một phần diện tích. Tính toán cân bằng nước cho thấy: Có 21/24 công trình đủ đáp ứng

100% diện tích tưới theo kế hoạch đầu vụ Hè Thu. Tổng diện tích điều chỉnh là khoảng **1.000 ha**.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Vụ Hè Thu 2021, tổng diện tích sản xuất tại 24 hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 21.200 ha (gồm 12.300 ha lúa, 8.900 ha rau màu và thủy sản). Tính toán cân bằng nước cho thấy: Có 20/24 công trình đủ đáp ứng nguồn nước theo kế hoạch sản xuất; Có 4/21 hồ chứa dừng sản xuất, ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi gồm hồ Bầu Zôn, CK7, Tà Ranh và hồ Ông Kinh, diện tích điều chỉnh kế hoạch sản xuất là khoảng **650 ha**.

Dự báo đến cuối vụ có khoảng **350 ha** có nguy cơ thiếu nước tưới tại các công trình hồ Sông Biêu, Tân Giang, Bà Râu, Phước Trung và Sông Trâu.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Vụ Hè Thu 2021, tỉnh Bình Thuận bố trí sản xuất khoảng 62.920 ha (lúa 42.700 ha và 20.220 ha rau màu và cây hàng năm khác). Tại 20 công trình hồ chứa và các hệ thống thủy lợi sử dụng nguồn nước xả thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi và Đại Ninh bố trí sản xuất cho tổng diện tích là 27.559 ha (26.974 ha lúa và 585 ha rau màu), ngoài ra cấp nước cho 18.106 ha Thanh Long. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy các công trình đảm bảo cấp nước 100% theo kế hoạch.

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		944	701	184.016	675	88	175.407	32	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	14	12	2.423	10	38	920	28	Thiếu cục bộ
2	Quảng Nam		236	149	23.487	94	77	18.126	31	Thiếu cục bộ
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	167	128	25.041	176	98	24.573	16	Thiếu cục bộ
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	186	154	32.610	65	100	32.610	21	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	32	22	20.442	51	98	19.934	38	Thiếu cục bộ
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	122	104	12.386	63	100	12.386	34	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	73	60	21.962	105	96	21.193	35	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	114	72	45.665	111	100	45.665	54	Đủ nước

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ tính từ tháng 1/2021 và mưa dự báo hết tuần sau: tại các tỉnh từ Đà Nẵng đến Phú Yên phổ biến ở mức thấp hơn so với TBNB từ 40 ÷ 50 %, vì vậy có nguy cơ xảy ra hạn

hán, thiếu nước cục bộ, các tỉnh từ Khánh Hòa đến Bình Thuận phổ biến ở mức tương đương hoặc cao hơn so với TBNN, vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Tư đầu mùa mưa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/- %)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	168	+30	-55	-78	Hạn vừa
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	224	+79	-52	-79	Hạn vừa
3	Câu Lâu		Câu Lâu	279	+202	-24	-60	Hạn nhẹ, cục bộ
4	Giao Thủy		Giao Thủy	212	+63	-53	-73	Hạn vừa
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	190	+5	-67	-81	Hạn vừa
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	370	-2	-52	-75	Hạn vừa
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	331	+44	-40	-71	Hạn vừa
8	Hội Khách		Hội Khách	211	-27	-62	-78	Hạn vừa
9	Trà My		Trà My	641	+68	-33	-69	Hạn vừa
10	Nông Sơn		Nông Sơn	1.052	+141	+40	-19	Không hạn
11	Hội An		Hội An	339	+324	-19	-64	Hạn nhẹ, cục bộ
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	459	+18	-42	-65	Hạn vừa
13	Trà Khúc		Tư Nghĩa	203	+67	-54	-82	Hạn vừa
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	254	+62	-45	-78	Hạn vừa
15	Ba Tơ		Ba Tơ	423	+87	-46	-70	Hạn vừa
16	An Chỉ		Nghĩa Hanh	263	+124	-44	-72	Hạn vừa
17	Đức Phổ		Nghĩa Hanh	247	+1259	-19	-70	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Mộ Đức		Nghĩa Hanh	227	+2002	-34	-78	Hạn vừa
19	Trà Bồng		Nghĩa Hanh	476	+17	-52	-76	Hạn vừa
20	Quy Nhơn	Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	188	+148	-44	-74	Hạn vừa
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	301	+121	-52	-75	Hạn vừa
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	113	+40	-63	-83	Hạn vừa
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	77	+177	-82	-93	Hạn vừa
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	393	+126	-2	-40	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	262	+158	-23	-68	Hạn nhẹ, cục bộ
26	Tuy Hòa		Đồng Hòa	302	+218	-13	-70	Hạn nhẹ, cục bộ
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	381	+132	-	-44	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	227	+174	-27	-66	Hạn nhẹ, cục bộ

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Tür đầu mùa mưa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/- %)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	531	+356	+33	-29	Không hạn
30	Nha Trang		Nha Trang	335	+372	+21	-49	Không hạn
31	Cam Ranh		Cam Ranh	444	+1114	+56	-29	Không hạn
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	200	+350	-1	-63	Hạn nhẹ, cục bộ
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	936	+1257	+47	-55	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	327	+396	-2	-44	Hạn nhẹ, cục bộ
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	527	+159	+24	-30	Không hạn
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	633	+143	-3	-39	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	358	+210	-5	-59	Hạn nhẹ, cục bộ
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	679	+42	-25	-58	Hạn nhẹ, cục bộ

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng vụ Hè Thu 2021 toàn vùng (ha)				Diện tích lúa đã gieo vụ Hè Thu 2021 (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa				Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	370.892	103.298	53.628	213.966	211.367	0	2.850	0	0	0
1	Đà Nẵng	3.090	850		2.240	2.240					
2	Quảng Nam	38.753	2.222		36.531	36.531					
3	Quảng Ngãi	49.278	14.605		34.673	33.997		1.000			
4	Bình Định	54.054	12.532		41.522	41.522					
5	Phú Yên	64.169	39.869		24.300	24.450		500			
6	Khánh Hòa	40.000	3.000	18.000	19.000	16.927		1.000			
7	Ninh Thuận	25.510	10.000	2.510	13.000	13.000	0	650			
8	Bình Thuận	96.038	20.220	33.118	42.700	42.700					

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Hè Thu trên các lưu vực sông vùng Nam Trung Bộ là **khoảng 317 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (214 nghìn ha lúa, 103 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác), đến nay diện tích lúa đã gieo trồng được khoảng 211 nghìn ha, đạt 99% so với kế hoạch. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Hè Thu 2021 nguồn nước cơ bản đáp ứng phục vụ sản xuất.

Tuy nhiên tình trạng mưa thiếu hụt lớn từ đầu năm và nắng nóng trong thời gian vừa qua, dự báo trong tháng 7, tháng 8 dự kiến tổng diện tích có khả năng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn toàn vùng là khoảng **3.050÷4.550 ha** cây hàng (Quảng Nam 1.000÷2.000 ha, Quảng Ngãi 500÷1.000 ha, Bình Định 700 ha, Phú Yên 500 ha, Ninh Thuận 350 ha) trong đó nguy cơ xâm nhập mặn tiếp tục diễn biến phức tạp tại vùng hạ lưu Vu Gia – Thu Bồn với diện tích có nguy cơ bị ảnh hưởng khoảng **1.000÷2.000ha**.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 8/2021 (trước 3 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 16/07/2021.